Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 ("Chi nhánh POM 1") được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép ("Chi nhánh POM 3") được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc Công ty	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc Công ty	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 7 tháng 8 năm 2022 là Ông Đỗ Tiến Sĩ, từ ngày 8 tháng 8 năm 2022 đến ngày 9 tháng 2 năm 2023 là Ông Đỗ Văn Khánh và từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

M.S.D.N: 3700321364 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA TX. DĨ AN

Đỗ Duy Thái
Chủ tịch

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11728381/22994653

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 4 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.041.549.514.158 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 3.864.913.925.262 VND. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.698.716.227.698**	**5.248.795.251.633**
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***4***	***203.174.585.582***	***386.251.747.328***
111	1. Tiền		202.173.585.582	23.897.438.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.001.000.000	362.354.308.698
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***242.939.360.416***	***1.256.078.727.807***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	231.107.515.919	581.917.808.365
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	29.941.189.811	431.820.155.759
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.862.579.686	264.312.688.683
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***657.439.159.291***	***2.878.806.121.328***
141	1. Hàng tồn kho		700.548.896.066	2.878.806.121.328
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.109.736.775)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***595.163.122.409***	***727.658.655.170***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.089.945.009	4.259.915.787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	584.280.393.112	716.748.420.668
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.792.784.288	6.650.318.715
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.335.355.843.323**	**5.239.298.432.569**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.295.269.557.087***	***1.249.480.920.159***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.158.853.184.371	1.249.241.557.004
222	Nguyên giá		3.071.911.300.908	3.037.399.835.544
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.913.058.116.537)	(1.788.158.278.540)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	136.259.206.061	-
225	Nguyên giá		139.514.545.455	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.255.339.394)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		157.166.655	239.363.155
228	Nguyên giá		8.187.618.799	8.187.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.030.452.144)	(7.948.255.644)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.411.685.286.052***	***3.132.251.808.774***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.411.685.286.052	3.132.251.808.774
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***11***	***580.048.852.970***	***806.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	796.000.000.000	796.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11.1	(225.951.147.030)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	10.000.000.000	10.000.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***48.352.147.214***	***51.565.703.636***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	46.470.985.637	49.314.698.733
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.881.161.577	2.251.004.903
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.034.072.071.021**	**10.488.093.684.202**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.613.205.741.561**	**7.025.677.840.584**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.563.630.152.960***	***5.687.880.319.387***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.961.144.810.762	1.288.657.024.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	23.855.127.968	506.946.096.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.454.504	5.682.109.598
314	4. Phải trả người lao động		2.882.452.107	69.292.938
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.006.952.000	56.289.464.120
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	56.769.677.470	29.716.802.621
320	7. Vay ngắn hạn	18	3.449.964.678.149	3.800.519.529.227
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.049.575.588.601***	***1.337.797.521.197***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	-	348.557.167.629
338	2. Vay dài hạn	18	1.049.575.588.601	989.240.353.568
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.420.866.329.460**	**3.462.415.843.618**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***2.420.866.329.460***	***3.462.415.843.618***
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*2.796.763.360.000*	*2.796.763.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.428.346.574	61.428.346.574
421	5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(440.977.810.114)	600.571.704.044
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước*		*600.571.704.044*	*(18.458.529.803)*
421b	*- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(1.041.549.514.158)*	*619.030.233.847*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.034.072.071.021**	**10.488.093.684.202**

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.528.719.606.742	7.420.403.929.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.528.719.606.742	7.420.403.929.331
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(7.919.118.429.570)	(6.995.477.748.962)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		(390.398.822.828)	424.926.180.369
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	27.314.176.981	78.515.233.997
22	7. Chi phí tài chính	22	(580.661.956.024)	(212.241.159.012)
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*(272.898.962.366)*	*(184.637.359.423)*
25	8. Chi phí bán hàng	23	(12.281.294.578)	(20.661.685.526)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(75.001.549.405)	(86.062.629.863)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.031.029.445.854)	184.475.939.965
31	11. Thu nhập khác	24	200.839.096.990	4.184.780.555
32	12. Chi phí khác	24	(210.989.321.968)	(9.378.392.007)
40	13. Lỗ khác	24	(10.150.224.978)	(5.193.611.452)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.041.179.670.832)	179.282.328.513
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(10.282.200.707)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	(369.843.326)	30.106.041
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.041.549.514.158)	169.030.233.847

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ) lợi nhuận trước thuế**		**(1.041.179.670.832)**	**179.282.328.513**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	25	128.354.720.133	125.854.635.776
03	Dự phòng		269.060.883.805	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.360.596.677	6.572.837.979
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.741.555.858)	(49.476.984.860)
06	Chi phí lãi vay	22	272.898.962.366	184.637.359.423
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(373.246.063.709)**	**446.870.176.831**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		997.565.176.182	(926.336.615.824)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.674.477.084.705	(1.482.651.691.436)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.008.364.265.606)	1.832.204.607.182
12	Giảm chi phí trả trước		3.013.683.870	7.730.310.816
14	Tiền lãi vay đã trả		(267.078.489.043)	(185.303.702.522)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.161.190.464)	(7.081.969.384)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**19.205.935.935**	**(314.568.884.337)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(57.102.151.098)	(939.267.504.211)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		139.397.199.213	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.741.555.858	1.876.984.860
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**86.036.603.973**	**(937.390.519.351)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	7.942.471.141.375	9.693.360.476.660
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(8.216.845.398.464)	(8.079.818.114.452)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18	(15.845.358.956)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(290.219.616.045)**	**1.613.542.362.208**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(184.977.076.137)**	**361.582.958.520**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**386.251.747.328**	**24.699.718.943**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.899.914.391	(30.930.135)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**203.174.585.582**	**386.251.747.328**

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 ("Chi nhánh POM 1") được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép ("Chi nhánh POM 3") được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 760 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.636 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Giả định về hoạt động liên tục*

Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.041.549.514.158 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.864.913.925.262 VND.

Ngoài ra, Công ty cũng chưa thanh toán một số khoản vay đã đến hạn cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này *(Thuyết minh số 18)*. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao xảy ra trùng với thời điểm dịch bệnh Covid nên bị kéo dài hơn so với kế hoạch. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra hoạt động kinh doanh, cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này dự kiến sẽ được thực hiện trong Quý 3 năm 2023. Ngoài ra, Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Lợi thế kinh doanh; và
- Chi phí sửa chữa.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	3.765.344.201	8.708.564.041
Tiền gửi ngân hàng	198.408.241.381	15.188.874.589
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	1.001.000.000	362.354.308.698
TỔNG CỘNG	**203.174.585.582**	**386.251.747.328**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng với lãi suất 3,25% một năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	41.156.299.380	62.919.311.405
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	*11.882.942.385*	*39.910.937.076*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*29.273.356.995*	*23.008.374.329*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	189.951.216.539	518.998.496.960
TỔNG CỘNG	**231.107.515.919**	**581.917.808.365**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 18).*

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán		
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd.	*21.971.925.000*	*21.971.925.000*
- China No.15 Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	-	*203.518.530.340*
- Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	-	*116.989.444.345*
- Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd.	-	*41.131.471.276*
- Các khoản trả trước khác	*7.969.264.811*	*48.208.784.798*
TỔNG CỘNG	**29.941.189.811**	**431.820.155.759**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**7.969.264.811**	**409.848.230.759**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký cược, ký quỹ *(i)*	1.697.617.463	150.791.486.771
Tạm ứng	1.338.103.110	28.000.000
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án	-	101.952.639.070
Các khoản phải thu khác	727.437.005	784.943.300
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	99.422.108	10.755.619.542
TỔNG CỘNG	**3.862.579.686**	**264.312.688.683**

(i) Các khoản cầm cố, ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	334.418.468.786	2.176.545.593.329
Thành phẩm	236.283.690.586	517.165.936.425
Chi phí sản xuất dở dang	82.376.205.578	122.502.518.503
Công cụ, dụng cụ	47.203.166.961	45.598.038.316
Hàng mua đang đi trên đường	-	13.383.677.600
Phế liệu	267.364.155	3.610.357.155
TỔNG CỘNG	**700.548.896.066**	**2.878.806.121.328**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.109.736.775)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**657.439.159.291**	**2.878.806.121.328**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 18)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(43.109.736.775)	-
Số cuối năm	(43.109.736.775)	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	642.760.721.900	2.283.639.765.363	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.037.399.835.544
Mua mới trong năm	-	12.486.277.049	22.865.188.315	-	-	35.351.465.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(840.000.000)	-	-	(840.000.000)
Số cuối năm	642.760.721.900	2.296.126.042.412	130.042.005.993	2.867.530.603	115.000.000	3.071.911.300.908
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*28.990.075.810*	*580.532.080.414*	*77.295.853.877*	*1.365.839.318*	*115.000.000*	*688.298.849.419*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	270.932.763.959	1.416.760.764.077	98.002.696.474	2.347.054.030	115.000.000	1.788.158.278.540
Khấu hao trong năm	26.194.247.396	92.542.564.248	6.212.049.849	68.322.746	-	125.017.184.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(117.346.242)	-	-	(117.346.242)
Số cuối năm	297.127.011.355	1.509.303.328.325	104.097.400.081	2.415.376.776	115.000.000	1.913.058.116.537
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	371.827.957.941	866.879.001.286	10.014.121.204	520.476.573	-	1.249.241.557.004
Số cuối năm	345.633.710.545	786.822.714.087	25.944.605.912	452.153.827	-	1.158.853.184.371

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 18)*.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	139.514.545.455
Số cuối năm	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	3.255.339.394
Số cuối năm	3.255.339.394
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	136.259.206.061

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao *(*)*	5.411.685.286.052	3.131.124.536.047
Thiết bị quan trắc	-	1.127.272.727
TỔNG CỘNG	**5.411.685.286.052**	**3.132.251.808.774**

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các các chi phí xây dựng trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Dự án Lò Cao").

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 57.102.151.098 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 18)*.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 *Đầu tư vào công ty con*

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị (VND)	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	99.5	796.000.000.000	99.5
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(225.951.147.030)		-	
GIÁ TRỊ THUẦN	**570.048.852.970**		**796.000.000.000**	

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty POM 2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong năm, Công ty POM 2 đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong Công ty TNHH Tôn Pomina, một công ty con gián tiếp của Công ty, cho các bên liên quan với tổng giá trị là 401.030.830.391 VND. Qua đó, Công ty TNHH Tôn Pomina không còn là công ty con của Công ty.

11.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.089.945.009**	**4.259.915.787**
Công cụ, dụng cụ	3.328.629.668	3.667.560.070
Chi phí sửa chữa	761.315.341	592.355.717
Dài hạn	**46.470.985.637**	**49.314.698.733**
Lợi thế kinh doanh *(i)*	22.004.082.032	27.505.102.520
Chi phí thuê đất *(ii)*	10.217.191.599	10.901.892.676
Công cụ, dụng cụ	8.936.168.014	4.732.857.103
Chi phí sửa chữa	5.313.543.992	6.174.846.434
TỔNG CỘNG	**50.560.930.646**	**53.574.614.520**

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 18.1)*.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.961.144.810.762**	**1.288.657.024.535**
Phải trả cho người bán	1.650.578.614.419	1.017.747.124.189
- Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	*508.905.705.460*	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	*82.896.262.874*	-
- Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	*72.330.306.512*	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	*54.893.876.529*	-
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso	*43.232.112.933*	*67.942.013.752*
- Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	*31.244.656.374*	*52.076.547.710*
- Chichester Metals Pty Ltd.	*25.419.493.648*	*64.587.334.823*
- Trafigura Pte. Ltd.	-	*256.742.851.718*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	*229.155.253.416*
- Phải trả đối tượng khác	*831.656.200.089*	*347.243.122.770*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	310.566.196.343	270.909.900.346
Dài hạn	-	**348.557.167.629**
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	52.729.214.821
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	44.347.226.038
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	38.941.626.828
- Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	32.299.274.430
- Phải trả đối tượng khác	-	180.239.825.512
TỔNG CỘNG	**1.961.144.810.762**	**1.637.214.192.164**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	4.352.231.120	242.156.095.720
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.125.291.314	7.851.424.014
Hangzhou Cogeneration (Hongkong)	-	169.725.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Phú Hưng	-	39.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	579.674.134	32.815.645.214
TỔNG CỘNG	**23.855.127.968**	**506.946.096.348**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế GTGT	716.748.420.668	2.005.109.041.379	(2.137.577.068.935)	584.280.393.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	1.484.956.786	-	4.471.985.092
Thuế thu nhập cá nhân	2.841.848.337	4.126.988.678	(4.832.801.184)	2.136.035.831
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	30.489.330.038	(31.126.103.745)	160.082.755
Thuế khác	24.585.610	1.095.000	(1.000.000)	24.680.610
TỔNG CỘNG	**723.398.739.383**	**2.041.211.411.881**	**(2.173.536.973.864)**	**591.073.177.400**
Phải nộp				
Thuế GTGT	-	692.528.409.299	(692.528.409.299)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.543.500	-	(5.676.233.678)	3.309.822
Thuế thu nhập cá nhân	2.566.098	107.975.005	(107.396.421)	3.144.682
TỔNG CỘNG	**5.682.109.598**	**692.636.384.304**	**(698.312.039.398)**	**6.454.504**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	65.855.736.118	2.933.111.697
Chi phí nguyên vật liệu	607.587.185	38.556.557.472
Chi phí điện trích trước	-	11.732.375.119
Khác	2.543.628.697	3.067.419.832
TỔNG CỘNG	**69.006.952.000**	**56.289.464.120**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	43.143.796.301	11.495.684.302
Bảo hiểm xã hội	8.197.905.062	15.759.938.677
Kinh phí công đoàn	3.666.734.251	2.214.987.365
Khác	1.761.241.856	246.192.277
TỔNG CỘNG	**56.769.677.470**	**29.716.802.621**
Trong đó:		
Phải trả cho bên thứ ba	*13.625.881.169*	*18.221.118.319*
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*43.143.796.301*	*11.495.684.302*

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Trong năm*			*Số cuối năm*
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Phân loại lại*	*Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	***3.800.519.529.227***	***7.675.956.595.920***	***(8.216.845.398.464)***	***190.333.951.466***	***3.449.964.678.149***
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)*	3.769.232.176.769	7.675.956.595.920	(8.200.845.398.464)	-	3.244.343.374.225
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.2)*	31.287.352.458	-	(16.000.000.000)	160.000.000.000	175.287.352.458
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.3)*	-	-	-	30.333.951.466	30.333.951.466
Vay dài hạn	***989.240.353.568***	***266.514.545.455***	***(15.845.358.956)***	***(190.333.951.466)***	***1.049.575.588.601***
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 18.2)*	680.000.000.000	-	-	(160.000.000.000)	520.000.000.000
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 18.3)*	-	139.514.545.455	(15.845.358.956)	(30.333.951.466)	93.335.235.033
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	309.240.353.568	127.000.000.000	-	-	436.240.353.568
TỔNG CỘNG	**4.789.759.882.795**	**7.942.471.141.375**	**(8.232.690.757.420)**	**-**	**4.499.540.266.750**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1 *(*)*	1.592.550.320.476	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	9,5	*(i)* Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
Khoản vay 2	53.155.087.311	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	9,5	*(ii)* Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;
				(iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay 1 *(*)*	399.056.021.900	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	7,1	*(i)* Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
Khoản vay 2	24.828.190.704	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023	8,5	*(ii)* Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
				(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;
				(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;
				(v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Khoản vay 1	863.508.042.664	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	8,8	*(i)* Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Khoản vay 2	27.496.989.429	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 4 năm 2023	8,1	*(ii)* Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty *(iii)* Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1 *(**)*	51.377.817.537	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2023	6,8	20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1 *(*)*	199.650.222.430	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2022 đến ngày 25 tháng 2 năm 2023	9,9	*(i)* Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu *(ii)* Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông				
Khoản vay 1 *(**)*	32.720.681.774	Ngày 20 tháng 11 năm 2022	8,4	10.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu
TỔNG CỘNG	**3.244.343.374.225**			

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính riêng này, một phần các khoản vay đến hạn này vẫn chưa được Công ty thanh toán cho các ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 1.580.968.495.310 VND. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các ngân hàng thương mại để gia hạn cho các khoản vay nói trên.

(**) Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh toán các khoản vay đến hạn này cho các ngân hàng thương mại.

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Lò Cao được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	695.287.352.458	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	9,6	*(i)* Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao *(ii)* Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*175.287.352.458*			
Vay dài hạn	*520.000.000.000*			

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, vật kiến trúc theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	***45.844.120.825***	***15.510.169.359***	***30.333.951.466***	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	45.844.120.825	15.510.169.359	30.333.951.466	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	***112.494.659.918***	***19.159.424.885***	***93.335.235.033***	-	-	-
Trên 1-5 năm	112.494.659.918	19.159.424.885	93.335.235.033	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**158.338.780.743**	**34.669.594.244**	**123.669.186.499**	-	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	169.030.233.847	169.030.233.847
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	600.571.704.044	3.462.415.843.618
Năm nay						
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	600.571.704.044	3.462.415.843.618
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(1.041.549.514.158)	(1.041.549.514.158)
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(440.977.810.114)	2.420.866.329.460

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000

19.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**279.676.336**	**279.676.336**
Cổ phiếu phổ thông	*279.676.336*	*279.676.336*
Cổ phiếu quỹ	**(1.132.790)**	**(1.132.790)**
Cổ phiếu phổ thông	*(1.132.790)*	*(1.132.790)*
Cổ phiếu đang lưu hành	**278.543.546**	**278.543.546**
Cổ phiếu phổ thông	*278.543.546*	*278.543.546*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**7.528.719.606.742**	**7.420.403.929.331**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*6.069.682.932.039*	*7.369.518.632.451*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.446.831.841.933*	*659.533.700*
Doanh thu bán phế liệu	*12.204.832.770*	*47.869.456.630*
Doanh thu khác	-	*2.356.306.550*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**7.528.719.606.742**	**7.420.403.929.331**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*4.627.316.480.431*	*4.363.371.513.960*
Doanh thu đối với các bên khác	*2.901.403.126.311*	*3.057.032.415.371*

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.920.121.123	28.338.249.137
Lãi tiền gửi	3.741.555.858	1.876.984.860
Cổ tức được chia	-	47.600.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	652.500.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	**27.314.176.981**	**78.515.233.997**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm	6.581.617.136.008	6.992.761.128.188
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.337.501.293.562	2.716.620.774
TỔNG CỘNG	**7.919.118.429.570**	**6.995.477.748.962**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	272.898.962.366	184.637.359.423
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	225.951.147.030	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.811.846.628	27.603.799.589
TỔNG CỘNG	**580.661.956.024**	**212.241.159.012**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	***12.281.294.578***	***20.661.685.526***
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.448.795.203	17.753.621.107
Chi phí nhân công	2.832.499.375	2.908.064.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	***75.001.549.405***	***86.062.629.863***
Chi phí nhân viên	51.334.674.469	61.510.943.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.360.904.913	19.853.788.631
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.560.917.329	1.885.736.508
Chi phí khác	2.745.052.694	2.812.161.408
TỔNG CỘNG	**87.282.843.983**	**106.724.315.389**

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**200.839.096.990**	**4.184.780.555**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản thuê tài chính	186.103.000.000	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	11.053.375.822	1.982.414.872
Khác	3.682.721.168	2.202.365.683
Chi phí khác	**210.989.321.968**	**9.378.392.007**
Lỗ từ thanh lý tài sản thuê tài chính	186.103.000.000	-
Tiền phạt, tiền bồi thường	10.248.467.651	2.393.730.636
Phân bổ lợi thế kinh doanh	5.501.020.488	5.501.020.488
Khấu hao cho tài sản cho thuê tài chính	3.255.339.394	-
Chi phí cho thuê xe	1.284.204.090	-
Lỗ từ thanh lý xe	722.653.758	-
Khác	3.874.636.587	1.483.640.883
LỖ KHÁC THUẦN	**(10.150.224.978)**	**(5.193.611.452)**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	7.574.515.157.973	6.995.477.748.962
Chi phí nhân viên	156.798.379.938	106.927.494.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.678.953.687	37.586.634.736
Chi phí khấu hao và hao mòn	128.354.720.133	125.854.635.776
Chi phí khác	3.054.061.822	1.358.554.384
TỔNG CỘNG	**8.006.401.273.553**	**7.267.205.068.401**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, Chi nhánh POM 3 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

(i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và

(ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	-	10.282.200.707
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	369.843.326	(30.106.041)
TỔNG CỘNG	**369.843.326**	**10.252.094.666**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(1.041.179.670.832)**	**179.282.328.513**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(94.375.586.187)	19.592.121.570
Các điều chỉnh:		
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	63.762.498.838	3.255.628.045
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	28.479.514.581	1.083.553.131
Chi phí không được trừ	2.229.739.892	6.171.113.933
Lỗ (lợi nhuận) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	369.843.326	(30.106.041)
Điều chỉnh khác	(96.167.124)	(18.015.263)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(10.282.200.707)
Cổ tức được chia	-	(9.520.000.000)
Chi phí thuế TNDN	**369.843.326**	**10.252.094.666**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 686.406.697.623 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 146.453.121.918 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
2018	2023	16.137.841.571	-	(5.503.521.805)	10.634.319.766
2019	2024	82.263.466.441	-	-	82.263.466.441
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184
2021	2026	16.278.140.223	-	-	16.278.140.223
2022	2027	552.001.335.009	-	-	552.001.335.009
TOTAL		**691.910.219.428**	**-**	**(5.503.521.805)**	**686.406.697.623**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

26.4 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*		*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022*
2020	2025	*(i)*	114.656.478.476	-	-	114.656.478.476
2021	2026	*(i)*	5.417.765.654	-	-	5.417.765.654
2022	2027	*(i)*	268.857.762.465	-	-	268.857.762.465
TỔNG CỘNG			**388.932.006.595**	**-**	**-**	**388.932.006.595**

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt ("Công ty Thép Việt")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Cùng chủ sở hữu
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan
Ông Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3
Bà Đỗ Diệu Hiền	Bên liên quan
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	4.287.032.848.950	4.061.609.615.150
		Vay	127.000.000.000	-
		Lãi vay trích trước	3.201.095.888	-
		Bán dịch vụ	2.603.261.825	-
		Mua dịch vụ	1.249.522.158	1.085.938.300
Công ty POM 2	Công ty con	Doanh thu bán phôi thép	337.680.369.656	301.658.335.810
		Mua hàng	219.502.347.600	272.230.325.734
		Lãi vay	36.132.000.888	7.996.850.969
		Vay	-	344.385.856.475
		Thu nhập cổ tức	-	4.839.133.419
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp đến ngày 20 tháng 7 năm 2022	Doanh thu bán tôn	-	103.563.000

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	135.320.325.060	517.230.062.660
Công ty POM 2	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	54.630.891.479	1.250.562.500
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp đến ngày 20 tháng 7 năm 2022	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	517.871.800
TỔNG CỘNG			**189.951.216.539**	**518.998.496.960**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Cổ tức	99.422.108	4.583.310.995
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	Tạm ứng	-	3.165.994.988
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	Tạm ứng	-	1.500.000.000
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Tạm ứng	-	1.258.701.152
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	247.612.407
TỔNG CỘNG			**99.422.108**	**10.755.619.542**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty POM 2	Công ty con	Mua phôi thép	271.321.089.484	270.069.641.364
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Chi phí mua dịch vụ	39.245.106.859	742.825.996
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp đến ngày 20 tháng 7 năm 2022	Chi phí mua dịch vụ	-	97.432.986
TỔNG CỘNG			**310.566.196.343**	**270.909.900.346**

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	43.143.796.301	11.495.684.302
Vay dài hạn				
Công ty POM 2 *(*)*	Công ty con	Vay	309.240.353.568	309.240.353.568
Công ty Thép Việt *(**)*	Công ty mẹ	Vay	127.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**436.240.353.568**	**309.240.353.568**

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi (20) đến hai mươi sáu (26) tháng, đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2023 với lãi suất vay 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	570.383.100	507.007.200
Ông Trương Thành Công	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 3	535.165.526	475.702.691
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	445.971.273	743.285.455
Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch HĐQT	324.808.000	201.824.000
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên HĐQT	282.889.072	471.110.682
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	247.658.068	299.213.732
Ông Mai Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	226.484.094	259.280.449
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	182.732.319	169.251.174
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	-	462.909.654
TỔNG CỘNG		**2.816.091.452**	**3.589.585.037**

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	15.561.347.100	15.327.291.600
Từ 1 tới 5 năm	62.245.388.400	61.309.166.400
Trên 5 năm	340.181.251.768	335.064.645.059
TỔNG CỘNG	**417.987.987.268**	**411.701.103.059**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3703120176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp với tổng vốn điều lệ là 161.917.000.000 VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Phương Mai	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Tiến Sĩ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023